



Lịch sử Tự nhiên Việt Nam

Biên tập bởi:

Eleanor J. Sterling

Lịch sử Tự nhiên Việt Nam

Biên tập bởi:

Eleanor J. Sterling

Các tác giả:

sterling

Lê Đức Minh

Phiên bản trực tuyến:

<http://voer.edu.vn/c/45df218a>

MỤC LỤC

1. Lời nói đầu
 2. Giới thiệu về Việt Nam
 3. Con người và Môi trường
 4. Địa Sinh Học của Việt Nam
 5. Môi trường sống ở Việt Nam
 6. Khu hệ động vật của Việt Nam
 7. Miền Bắc Việt Nam Sự kết thúc của dãy Himalaya
 8. Miền Trung Việt Nam và dãy Trường Sơn từ vùng núi ẩm ướt đến các khu rừng khô ráo
 9. Miền Nam Việt Nam Sức mạnh của sông Mê Kông
 10. Các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học của Việt Nam
 11. Bảo tồn Tương lai của môi trường sống ở Việt Nam
 12. Tài liệu tham khảo
 13. Phụ lục
- Tham gia đóng góp

Lời nói đầu

Cái tên Việt Nam đã một thời gọi lên những hình ảnh của những người lính đang đổ mồ hôi tại các khu rừng rậm nhiệt đới, những người dân làng mặc quần áo bằng vải sặc sỡ và đội nón, những cánh đồng lúa xanh mơn mớn có trâu đi cày và có lẽ là các trạm nghỉ thời thuộc địa được làm trên các vùng núi gồ ghề. Đối với những người quen thuộc hơn với khung cảnh hiện nay của đất nước thì những hình ảnh phần lớn về vùng nông thôn và mang tính lịch sử này đã bị thay thế bởi những cảm nhận về những đường phố đông đúc tại thành phố và những con đường mới được xây dựng trong một nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng.

Ẩn giấu đằng sau những hoạt động náo nhiệt của con người là môi trường sống của Việt Nam: các loài thực vật và động vật, sông biển và các châu thổ, núi và đồi, các sinh cảnh và các hệ sinh thái. Cuốn sách này tập trung vào đa dạng sinh học, tức là các sinh vật ở tất cả các dạng khác nhau của chúng, của Việt Nam. Các vùng tự nhiên của Việt Nam có nhiều loài và phần nhiều trong số này không thể tìm thấy ở bất cứ nơi nào trên trái đất. Việc nghiên cứu vẫn đang tiếp tục để khám phá các loài động thực vật mới giúp làm tăng vị thế của Việt Nam trong công cuộc bảo tồn toàn cầu.

Cuốn sách *Lịch Sử Tự Nhiên của Việt Nam* có nguồn gốc từ những nỗ lực nghiên cứu và bảo tồn do nhân viên của Trung tâm đa dạng sinh học và bảo tồn tại Bảo tàng lịch sử tự nhiên của Mỹ thực hiện (<<http://cbc.vietnam.amnh.org>>). Vào năm 1995, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã quyết định tăng mạng lưới các vùng đất có rừng được bảo vệ trong nước. Kể từ năm 1997, Trung tâm đã cùng làm việc với các nhóm nghiên cứu quốc tế và các nhà khoa học Việt Nam để nhằm cố vấn cho chính phủ vị trí để đặt các khu bảo tồn mới và giải quyết những ưu tiên về bảo tồn đa dạng sinh học và mối quan hệ của những người dân địa phương với đất và các tài nguyên khác.

Khi thực hiện chương trình nghiên cứu này, chúng tôi không tìm được những nguồn cung cấp những thông tin khái quát và toàn diện về lịch sử tự nhiên của đất nước cho các nhà khoa học, những người quản lý bảo tồn hoặc chỉ là những người muốn tìm hiểu. Những thông tin quan trọng nằm rải rác trong nhiều loại sách và bài báo (phần nhiều trong số này là từ thời kỳ đầu của thế kỷ 20), trong các bản báo cáo ít được phổ biến và các bản thảo và các danh lục chưa ông bố cũng như dưới dạng kiến thức của các nhà khoa học. Tài liệu khoa học hiện có được viết bằng nhiều thứ tiếng trong đó có tiếng Việt Nam, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Nga và tiếng Anh. Đây là một thử thách thậm chí đối với cả những người thông thạo nhiều ngôn ngữ.

Trong cuốn sách này, chúng tôi sử dụng những nguồn tài liệu này để mô tả tính đa dạng và phân bố của các loài động vật hiện có của Việt Nam và tìm hiểu nguồn gốc tiến hóa

của chúng trong điều kiện địa chất khí hậu và lịch sử phức tạp của Đông Nam Á. Chúng tôi mở rộng ra ngoài phạm vi kể chuyện thường thấy ở những cuốn sách về lịch sử tự nhiên bằng cách nói thêm về những mối đe dọa đối với nguồn tài nguyên của đất nước. Như ở tất cả những nước khác, những hoạt động của con người đe dọa đa dạng sinh học của Việt Nam và nếu xem xét kỹ lưỡng chúng đều có thể được coi là mối đe dọa và thách thức đối với việc bảo tồn.

Trong chương 1, chúng tôi cung cấp thông tin khái quát về môi trường tự nhiên và văn hóa của Việt Nam và giới thiệu những chủ đề chính sẽ được đề cập trong phần còn lại của cuốn sách. Chương 2 mô tả lịch sử của con người ở Việt Nam và mối quan hệ giữa con người và môi trường. Chương 3 tìm hiểu nguồn gốc tiến hóa tạo nên sự đa dạng ở Việt Nam trong bối cảnh môi trường tự nhiên biến động của khu vực. Chương 4 cung cấp thông tin khái quát về khu hệ thực vật và môi trường sống của đất nước và chương 5 nói về các nhóm động vật của Việt Nam. Chương 6, 7 và 8 theo thứ tự mô tả đa dạng sinh học của miền Bắc (Bắc Bộ), miền Trung (Trung Bộ và miền Nam (Nam Bộ) của Việt Nam. Việc sắp xếp theo vùng địa lý như vậy nêu bật sự khác nhau đáng kể về mặt sinh học cũng như văn hóa giữa các vùng này. Từng chương về các vùng địa lý sẽ mô tả địa hình, thời tiết, đa dạng về dân tộc cũng như các sinh cảnh, thực vật và động vật đặc trưng của khu vực và đưa ra những gợi ý về địa điểm quan sát thiên nhiên Việt Nam. Chương 9 đề cập đến các mối đe dọa trước đây cũng như hiện nay đối với đa dạng sinh học của Việt Nam và chương 10 tổng kết những nỗ lực đang được thực hiện để làm giảm những mối đe dọa này.

Trong toàn bộ cuốn sách, các loài động thực vật của Việt Nam được thể hiện chủ yếu bằng các hình vẽ bằng màu nước. Nhiều loài trong số này ít khi quan sát được và ít được các bảo tàng động vật và thực vật thu mẫu và càng ít khi được chụp ảnh trong tự nhiên. Họa sĩ, tiến sĩ Joyce A. Powzyk, đã dựa vào những bản mô tả ban đầu về các loài này, những bản khắc trước đây, các mẫu vật của bảo tàng, tài liệu hướng dẫn thực địa, số lượng ít ỏi những bức ảnh và ý kiến chung của các chuyên gia để thể hiện các loài động vật và thực vật này một cách chính xác nhất.

Kinh nghiệm của Joyce Powzyk phản ánh một chủ đề quan trọng xuyên suốt cuốn sách đó là đa dạng sinh học của Việt Nam vẫn còn chưa được hiểu biết một cách cặn kẽ. Mặc dù nhiều đợt khảo sát đã được tiến hành từ giữa thế kỷ 19, việc nghiên cứu về khu hệ động thực vật của Việt Nam đã giảm xuống mức tối thiểu trong cuộc chiến tranh Đông Dương đầu tiên bắt đầu ngay sau chiến tranh thế giới thứ 2 và kéo dài đến năm 1954 và cuộc chiến tranh Đông Dương thứ hai (còn có tên là cuộc chiến tranh Việt Nam và được gọi là cuộc chiến tranh Mỹ-Việt Nam trong cuốn sách này), kéo dài từ năm 1955 đến năm 1975. Bắt đầu từ đầu những năm 1990, những thông tin khoa học mới lại xuất hiện nhiều tại Việt Nam và đôi khi khởi xướng việc kiểm chứng những kết luận trước đây. Phần lịch sử tự nhiên được đề cập ở đây phản ánh những kiến thức đã được công bố và vẫn còn nhiều thiếu sót.

Cuối cùng, một lời cảnh báo cho những người hy vọng quan sát được sự phong phú của động vật và thực vật hoang dã được mô tả trong cuốn sách này khi họ tham quan Việt Nam. Nhiều khu vực của Việt Nam rất đẹp, tuy nhiên không có khu rừng nào của Việt Nam có thể được coi là nguyên sinh và rất ít những khu rừng tự nhiên vẫn còn tương đối ít bị tác động. Con người đã sống ở Việt Nam trong hàng nghìn năm và thậm chí những khu vực cách biệt nhất cũng chỉ cách những nơi định cư gần nhất của con người vài ngày đi bộ. Những khu vực tự nhiên còn lại trên thực tế chỉ còn là các hòn đảo tách biệt trong một biển nơi cư trú của con người. Những vùng tự nhiên này thường nằm ở các khu vực nhạy cảm vì chính trị nằm dọc theo biên giới của đất nước nơi sự tiếp cận bị hạn chế và vẫn còn mìn chưa nổ. Do đó, khả năng quan sát được Saola (*Pseudoryx nghetinhensis*) hoặc thậm chí loài phổ biến hơn nhiều như loài hoẵng (*Muntiacus muntjak*) sống trong rừng là rất ít. Tuy nhiên Việt Nam vẫn là một nơi đáng chú ý, về mặt sinh học, địa chất và văn hoá, và có nhiều điều về vẻ đẹp, lịch sử, và đa dạng sinh học trong quá khứ cũng như hiện tại để chia sẻ với những người du lịch.

Quy ước về ngôn ngữ, tên và ngày tháng

Những câu hỏi về việc sử dụng tên thích hợp cho cả địa danh và tên người thường xuyên xuất hiện khi chúng tôi viết cuốn sách này. Chúng tôi đã cố gắng sử dụng những tên quen thuộc và tiêu chuẩn trong khi đó tránh những tên có ý nghĩa hoặc ngữ cảnh quá tiêu cực.

Tên có thể không rõ ràng hoặc gây nhầm lẫn. Những nhà địa lý phương Tây có lẽ đã dùng thuật ngữ *Đông Dương* vào cuối những năm 1700 hoặc đầu những năm 1800. Mặc dù được định nghĩa trong *Từ điển tiếng Anh Oxford* là khu vực nằm giữa Ấn Độ và Trung Quốc, Đông Dương thường được coi là bao gồm 3 nước Việt Nam, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (Lào) và Campuchia như được sử dụng trong cuốn sách này. (Đối với khu vực lớn hơn bao gồm Myanmar, Thái Lan và bán đảo Mã lai chúng tôi sử dụng tên lục địa Đông Nam Á). Thuật ngữ *Đông Dương* ám chỉ Việt Nam là một vùng không có chính trị và văn hóa trước khi có sự ảnh hưởng của Ấn Độ và Trung Quốc. Điều này không đúng sự thật: những nghiên cứu khảo cổ đã cho thấy rõ là những mạng lưới buôn bán phức tạp tại những khu vực này đã tồn tại trước khi việc buôn bán với Trung Quốc và Ấn Độ gây ảnh hưởng đến khu vực này.

Một số tên có nguồn gốc từ thời thuộc địa có thể gây xúc phạm đối với người Việt Nam. Cái tên tiếng Anh rất hay được sử dụng cho dãy núi lớn của Việt Nam, dãy Trường Sơn, có nguồn gốc từ thuật ngữ An Nam, bắt nguồn từ Ngân nam trong tiếng Trung Quốc. Dịch ra từ này có nghĩa là “phương Nam bị đô hộ” hoặc “miền Nam thanh bình” và xuất hiện trong thời kỳ người Trung Quốc xâm lược Việt Nam vào đầu thế kỷ 17. Chúng tôi đã thay thế những tên Việt Nam khi có thể được. Người Pháp thường sử dụng thuật ngữ Tonkin, Annam và Cochinchina cho miền Bắc, miền Trung và miền Nam của Việt Nam; những nhà điều học vẫn sử dụng những tên này. Các thuật ngữ tương tự của người Việt Nam là Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ.

Những tên thích hợp, cho cả địa danh và con người, có sự khác nhau giữa tiếng Việt và tiếng Anh hiện nay. Người Việt Nam vẫn giữ gốc tên của địa danh và con người từ tiếng Trung Quốc: xu hướng tách một từ thành các phần riêng biệt (tương đương với các ký hiệu) tượng trưng cho các phần mang ý nghĩa của nó. Do đó, Vietnam được viết là Việt Nam, Hanoi là Hà Nội và Danang là Đà Nẵng. Trong cuốn sách này, chúng tôi dùng theo các quy ước của người Việt Nam cho các tên địa danh trừ Vietnam và Hanoi vì việc sử dụng chúng trong một thời gian dài ở phương Tây đã thay thế cách viết ban đầu của chúng. Tuy nhiên, những tên khác được sử dụng như chúng được viết trên những bản đồ và từ điển địa lý của Việt Nam. Đối với các tên địa danh của Việt Nam, ngoại trừ Fan Xi Pan (Phan Si Pan), chúng tôi sử dụng theo *Bản đồ Quốc gia Việt Nam* (Đăng Hùng Võ, 1996). Trong trường hợp tên người, người Việt Nam sử dụng trình tự ngược so với hầu hết những quy ước về tên của phương Tây. Họ đặt tên họ đầu tiên, tên gọi cuối cùng và tên đệm, thường là theo gia đình, ở giữa. Tất cả tên của người Việt Nam được viết hoàn toàn theo kiểu Việt Nam.

Bản thân tên *Vietnam* đã được sử dụng trong gần 2 thế kỷ. Vào đầu thế kỷ 19, vua Gia Long đã đặt tên đất nước là “Nam Việt” và đề nghị hoàng đế Trung Quốc thông qua. Hoàng đế Trung Quốc trả lời là Nam Việt quá giống với “Nam Việt Đông” một vương quốc của Trung Quốc cổ đại và để tránh sự nhầm lẫn (và tranh chấp về lãnh thổ có thể xảy ra), ông ta đã gợi ý đảo ngược tên này thành Việt Nam, có nghĩa nghĩa là “người phương Nam”.

Đối với ngày tháng trong lịch sử, chúng tôi sử dụng quy ước “thời công nguyên” (C.E.) và “trước công nguyên” (B.C.E) theo thứ tự tương đương với A.D. và B.C.

Những quy ước về hệ thống phân loại

Loài là đơn vị cơ bản đối với việc phân loại thế giới sinh vật. Câu hỏi chính xác cái gì cấu tạo thành loài, hay vấn đề về loài, vẫn còn là vấn đề gây tranh cãi nhất trong sinh học và hoàn toàn không có sự nhất trí. Bất chấp thực tế này, phần lớn các nhà sinh học đều nhất trí về hai thuộc tính của loài. Thứ nhất, họ đồng ý rằng loài là những đơn vị thực được xác định bởi những khác biệt có thể đo đạc được về mặt đặc điểm như màu sắc, kích thước và tập tính. Điều này có nghĩa là loài không phải là những thực thể nhân tạo được tạo ra do mong muốn của bản thân con người nhằm phân loại thế giới xung quanh chúng ta. Thứ hai, họ đồng ý rằng loài là một hoặc nhiều nhóm tiến hóa có quan hệ họ hàng gần gũi và có hạn chế trong việc trao đổi GEN giữa những nhóm này và những nhóm khác. Mặc dù sự bất đồng giữa các nhà sinh học có lẽ mang nhiều tính hàn lâm, những khác biệt giữa các định nghĩa về loài phản ánh những quá trình tiến hóa phức tạp mà từ đó tạo ra sự đa dạng của sinh vật.

Để đặt tên loài, các nhà khoa học vẫn chủ yếu dựa vào phương pháp đặt tên kép. Hệ thống này đầu tiên được nhà thực vật người Thụy Điển thế kỷ 18 Carolus Linnaeus phát triển. Trong hệ thống này, sự kết hợp 2 tên, tên giống và tên loài (ví dụ như *Panthera*

tigris), là đặc trưng cho mỗi loài (trong trường hợp này là hổ). Theo quy ước cả hai tên đều được viết nghiêng và khi nhiều loài trong cùng một giống được viết ra tên giống được viết tắt ở tất cả các tên trừ tên đầu tiên. Giống là bậc phân loại tiếp theo phía trên loài trong thứ bậc phân loại để nhóm các sinh vật vào những tập hợp lớn hơn. Loài có chung một tập hợp những đặc tính được nhóm vào thành một giống, nhiều giống vào một họ, nhiều họ và một bộ, nhiều bộ vào một lớp, nhiều lớp vào một ngành (hoặc nhóm đối với các loài thực vật) và cuối cùng nhiều ngành/nhóm vào một giới. Mục đích của mỗi cấp phân loại là tập hợp tất cả những loài con cháu của một nhóm tiến hóa duy nhất nằm trong nhóm này.

Một cấp bậc nữa tồn tại bên dưới loài là phân loài, đôi khi được gọi là các dạng địa lý. Cũng như đối với loài, định nghĩa về phân loài cũng thay đổi. Thông thường nhất nó là một hoặc nhiều quần thể chiếm giữ một phần phạm vi phân bố của một loài và có những khác biệt dễ nhận thấy so với các quần thể khác của loài này. Điều này có nghĩa là những quần thể này khác nhau nhưng chưa đủ để có thể coi là một loài mới. Nhiều nhà sinh học nghiên cứu những mối quan hệ về tiến hóa bỏ qua việc phân loại phân loài vì cho là không thể sử dụng được do nó quá linh hoạt và nhiều mâu thuẫn. Tuy nhiên, phân loài rất hữu ích đối với việc lập bản đồ đa dạng sinh học và để nhận biết những quần thể quan trọng cho những nỗ lực bảo tồn. Chúng đôi khi có thể đại diện cho những loài trước đây chưa được biết.

Việc phân loại một sinh vật tại bất kỳ một cấp bậc nào không cố định và có thể thay đổi. Những phát hiện mới và những nghiên cứu đang tiến hành về mối quan hệ tiến hóa sử dụng những kỹ thuật về hình thái, tập tính và (ngày càng nhiều) di truyền có thể dẫn đến việc phân loại lại và thay đổi tên. Để đảm bảo sự rõ ràng trong cuốn sách này, khi có thể chúng tôi chọn ra một tập hợp chuẩn những tài liệu tham khảo cho cả tên thông thường và tên khoa học. Tên khoa học của các loài thú dựa vào Corbet và Hill (1992), ngoại trừ các loài linh trưởng (Brandon-Jones và cộng sự, 2004). Những tên thông thường của các loài thú dựa vào Duckworth và Pine (2003). Tên khoa học của các loài chim dựa vào Inskipp và cộng sự (1996); tên thông thường dựa vào Robson và cộng sự (2000). Hệ thống phân loại lưỡng cư dựa vào Frost (2002); hệ thống phân loại bò sát dựa vào Uetz và cộng sự (2004). Các loài thực vật, cá và động vật không xương sống thiếu những tài liệu tổng quan đầy đủ về hệ thống phân loại trong khu vực. Trong trường hợp này, chúng tôi dựa vào lời khuyên của các chuyên gia và một số những công trình nghiên cứu đã xuất bản. Chúng tôi tham khảo những tài liệu có liên quan và đã được đồng nghiệp góp ý nhằm sửa đổi lại các nhóm phân loại và hệ thống phân loại cũng như những tên thông thường của những loài được mô tả sau ngày xuất bản của tài liệu tham khảo chuẩn.

Những quy ước về tình trạng bảo tồn

Tình trạng bảo tồn toàn cầu của loài là một hệ thống phân loại khác liên tục thay đổi và trong phần này chúng tôi dựa vào những đánh giá về khả năng tuyệt chủng toàn cầu Hiệp hội bảo tồn thế giới (IUCN), gọi là Danh sách đỏ của IUCN. Nhiều nhóm chuyên

gia đánh giá từng loài, sử dụng thông tin về kích thước của quần thể và tốc độ suy giảm và mức độ sinh cảnh bị chia nhỏ bên trong phạm vi phân bố của chúng để xếp chúng vào 3 mức độ đe dọa phụ thuộc vào khả năng bị tuyệt chủng trong thiên nhiên: cực kỳ nguy cấp (rủi ro cực kỳ cao), bị đe dọa (rủi ro rất cao) và gần nguy cấp (rủi ro cao). Các chuyên gia cũng có thể xếp một loài vào loại gần bị đe dọa nếu nó chắc chắn sẽ đủ điều kiện để ra nhập nhóm bị đe dọa trong tương lai gần và vào loại thiếu thông tin nếu thông tin về tình trạng quần thể hoặc phân bố không đủ để đưa ra kết luận. Các hạng mục cuối cùng – tuyệt chủng và tuyệt chủng trong tự nhiên – có thể tự giải thích được qua tên của chúng. Ở mức độ quốc gia, Việt Nam đã gia nhập những nước khác trong việc xuất bản những đánh giá về bảo tồn ở trong nước dưới dạng Sách đỏ cho thực vật và động vật.

Công cụ chính để kiểm soát việc buôn bán động vật và thực vật hoang dã ở mức quốc tế là Công ước Quốc tế về Buôn bán Động vật và Thực vật hoang dã (CITES). Được đưa ra vào năm 1975, công ước này đòi hỏi các nước thành viên ủy quyền việc buôn bán quốc tế đối với các loài được coi là bị đe dọa thông qua một hệ thống giấy phép nhập và xuất khẩu. Các loài được CITES xếp vào loại bị đe dọa do việc buôn bán được liệt kê trong các phụ lục tùy theo mức độ cần được bảo vệ. Những loài được liệt kê trong phụ lục 1 bị đe dọa tuyệt chủng và việc buôn bán thương mại quốc tế nhìn chung bị cấm; đối với những loài trong phụ lục 2, chúng hiện tại không nhất thiết bị đe dọa tuyệt chủng nhưng rủi ro sẽ tăng lên nếu việc buôn bán không được kiểm soát. Việt Nam đã trở thành nước thành viên của công ước này vào năm 1993.

Giới thiệu về Việt Nam

Việt Nam, tên chính thức là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, là một vùng lãnh thổ có rất nhiều phong cảnh tự nhiên hùng vĩ và phong phú vào bậc nhất trên thế giới. Nó bao gồm những vùng châu thổ rộng lớn, những dãy núi đá vôi bị bào mòn tuyệt đẹp, núi rừng quanh năm mây phủ, những khu rừng ven biển với những đụn cát đỏ và rừng xen kẽ trắng cỏ. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn chưa được nghiên cứu kỹ so với những nước khác có độ đa dạng sinh học cao. Tính từ giữa thế kỷ 20, chiến tranh và các bất ổn chính trị đã khiến việc nghiên cứu trở nên khó khăn và rất nhiều vùng trên đất nước không thể tiếp cận được. Bất luận những khó khăn trên, vì một số lý do đa dạng sinh học của Việt Nam thu hút sự chú ý của các nhà khoa học: đất nước này có độ đa dạng về các loài mang tầm quan trọng toàn cầu. Từ năm 1992, các nhà khoa học đã mô tả một số lượng rất lớn các loài mới, còn các loài đặc hữu chỉ tìm thấy ở Việt Nam (hoặc trong một số trường hợp ở các vùng lân cận) lại chiếm một tỷ lệ cao.

Việt Nam cũng là nơi rất đa dạng về mặt văn hóa. Các nhà khoa học đã thống kê được 54 nhóm dân tộc tại Việt Nam. Trong cuốn sách này, chúng tôi sử dụng hệ thống phân chia dân tộc đã được công bố theo tài liệu của các chuyên gia xây dựng nên hệ thống này). Người Việt (hay người Kinh) có số lượng nhiều nhất, chiếm hơn 85 phần trăm dân số. Sau người Việt, các nhóm dân tộc khác, mà mỗi nhóm có khoảng 1 triệu người (như dân tộc Tày, Thái, Mường, Hoa, và Khơ Me) cho tới nhóm chỉ có vài trăm người (như người O'du và Ro'mam) (hình 1; phụ lục 1). Các nhà ngôn ngữ học phân chia các nhóm dân tộc của Việt Nam thành 8 nhóm tiếng nói thuộc 5 họ ngôn ngữ, những ngôn ngữ này bao trùm tất cả các ngôn ngữ hiện có ở Đông Nam Á nằm ở phía Nam sông Trường Giang ở Trung Quốc (bảng 1). Do phân bố rộng rãi ở khắp các vùng trên đất nước, các nhóm dân tộc có các phong tục pha trộn, bao gồm xăm, nhuộm răng đen, nhai trầu, thờ cúng động vật, vật tổ, và các nghi lễ và lễ hội khác nhau thể hiện sự trao đổi sâu rộng về văn hóa giữa các nhóm dân tộc tại Việt Nam và các nhóm dân tộc sống ở các nơi khác trong vùng Đông Nam Á.

Địa hình

Địa hình đóng một vai trò rất quan trọng đối với sự phân bố của các loài động và thực vật cũng như đối với tác động qua lại giữa con người và môi trường. Với diện tích đất liền 330,591 km², Việt Nam nhỏ hơn hai phần ba diện tích của Thái Lan, gần bằng diện tích nước Đức, và bằng khoảng ba phần tư diện tích tiểu bang California. Đất nước uốn cong giống như chiếc đồng hồ cát, mở rộng về phía hai châu thổ nằm ở phía Bắc và phía Nam và nằm giữa là dải hẹp miền trung có chỗ chỉ rộng có 50km. Biên giới phía bắc của Việt Nam giáp với hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây của Trung Quốc ngay phía dưới của đường biên giới phía Bắc của khu vực nhiệt đới (23°30') và tận cùng phía Nam giáp